



yī liào
衣料

noun · fabric; dress material

Example Sentences

zhè kuài yī liào hěn róu ruǎn
这块衣料很柔软。

This fabric is very soft.

tā xuǎn le yī kuài mián bù zuò yī liào
她选了一块棉布做衣料。

She chose a piece of cotton as dress material.

zhè zhǒng yī liào shì hé zuò xià tiān de qún zi
这种衣料适合做夏天的裙子。

This type of fabric is suitable for making summer skirts.

Trace each character, then write the word on your own.

衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣	衣		
料	料	料	料	料	料	料	料	料	料	料
料	料									